

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021  
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

<b><u>Mục lục:</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5- 22

HẢI DƯƠNG: THÁNG 7 NĂM 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II năm 2021  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MẪU SỐ B01a-DN**  
 Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã Số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý (30/06/2021)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2021)</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.656.061.622</b>	<b>20.463.431.963</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.400.151.392</b>	<b>8.982.438.279</b>
1. Tiền	111	V.01	7.400.151.392	4.982.438.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.866.536.140</b>	<b>5.173.794.710</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	6.848.609.560	6.264.555.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.000.000	96.273.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.685.685.910	304.205.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.713.759.330)	(1.491.239.100)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.389.374.090</b>	<b>6.307.198.974</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.389.374.090	6.307.198.974
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54.701.189.174</b>	<b>48.757.993.551</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.321.427.994</b>	<b>17.872.906.195</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		12.500.000.000	4.100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	12.821.427.994	13.772.906.195
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.936.269.318</b>	<b>5.438.809.856</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3.816.045.620	4.654.871.239
- Nguyên giá	222		22.580.404.077	24.682.792.376
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.764.358.457)	(20.027.921.137)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	120.223.698	783.938.617
- Nguyên giá	228		20.399.569.162	23.966.917.664
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20.279.345.464)	(23.182.979.047)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.326.277.500</b>	<b>25.446.277.500</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1.806.000.000)	(1.686.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>117.214.362</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	117.214.362	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>72.357.250.796</b>	<b>69.221.425.514</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)**

Quý II năm 2021  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.650.839.898</b>	<b>20.667.874.319</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.047.081.898</b>	<b>18.594.106.946</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.321.879.350	1.325.064.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		673.470.850	53.797.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.782.569.636	1.790.794.344
4. Phải trả người lao động	314		2.057.871.500	2.275.278.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	512.247.913	981.221.231
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	98.127.173	103.531.473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		100.000.000	200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	11.597.606.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		500.915.476	266.814.208
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.603.758.000</b>	<b>2.073.767.373</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	12.603.758.000	2.073.767.373
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>51.706.410.898</b>	<b>48.553.551.195</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>51.706.410.898</b>	<b>48.553.551.195</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.078.230.898	15.925.371.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.425.371.195	8.700.874.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.652.859.703	7.224.496.317
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>72.357.250.796</b>	<b>69.221.425.514</b>

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021



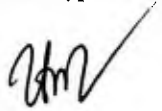
Đào Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2021**

**MẪU SỐ B02a-DN**  
Đơn vị tính: VNĐ

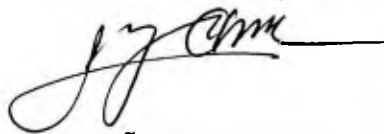
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	22.314.868.500	16.121.094.744	42.302.712.000	41.043.880.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.314.868.500	16.121.094.744	42.302.712.000	41.043.880.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.987.751.312	12.983.749.105	31.847.917.045	33.648.825.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.327.117.188	3.137.345.639	10.454.794.955	7.395.055.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	350.094.855	319.377.273	452.701.085	359.912.301
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	123.643.836	140.319.126	126.980.822	314.696.022
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.643.836	140.319.126	6.980.822	314.696.022
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.025.015.824	832.394.445	2.116.475.172	1.978.087.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.407.859.180	1.690.624.616	4.030.885.042	3.511.916.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.120.693.203	793.384.725	4.633.155.004	1.950.268.256
11. Thu nhập khác	31	VI.6	644.017.847	81.663.787	685.089.347	114.024.987
12. Chi phí khác	32	VI.7	513.931.493	225.980.000	671.482.077	245.080.000
13. Lợi nhuận khác	40		130.086.354	(144.316.213)	13.607.270	(131.055.013)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.250.779.557	649.068.512	4.646.762.274	1.819.213.243
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	661.455.911	193.229.702	993.902.571	452.198.648
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.589.323.646	455.838.810	3.652.859.703	1.367.014.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		794	140	1.120	419
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2021

MẪU SỐ B03a-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.710.902.700	46.432.569.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(16.208.382.629)	(16.423.203.003)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.929.874.595)	(11.413.789.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.980.822)	(115.048.722)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(920.122.215)	(44.842.758)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		350.822.100	205.091.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.327.645.399)	(11.258.461.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.668.719.140</b>	<b>7.382.316.346</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		36.000.000	135.000.000
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.400.000.000)	(2.600.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.993.973	43.099.067
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.251.006.027)</b>	<b>(2.421.900.933)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33			200.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1.814.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(1.614.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(582.286.887)</b>	<b>3.346.415.413</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.982.438.279</b>	<b>4.795.000.002</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>8.400.151.392</b>	<b>8.141.415.415</b>

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 32.628.180.000 đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- \* Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Khai thác và chế biến sét;
- \* Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- \* Khai thác cát, đất, đồi;
- \* Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- \* Sửa chữa cơ khí - điện;
- \* Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con – Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Kỳ kế toán.**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý II năm 2021.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

**6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*** Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao:**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty không có phát sinh trong kỳ

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:** Không phát sinh trong kỳ

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không phát sinh trong kỳ

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập khác:** Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp khác:** Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

**\* Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng phúc lợi:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	Đơn vị tính: VND	
01. Tiền	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	274.608.600	224.706.900
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.125.542.792	4.757.731.379
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	1.120.638.055	872.886.938
+ BIDV Hoàng Thạch	6.004.892.229	3.884.831.933
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	12.508	12.508
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	4.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	1.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.400.151.392</b>	<b>8.982.438.279</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

02. Các khoản đầu tư tài sản	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>a. Chứng khoán kì</b>	-	-	-	-
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b. Đầu tư nắm giữ</b>	-	-	-	-
b1. Ngắn hạn	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
<b>c. Đầu tư góp vốn</b>	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-
- Công ty cổ phần				
Đức Chung Thái	27.132.277.500		27.132.277.500	
Nguyên(i)				

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>6.848.609.560</b>	<b>6.264.555.210</b>
- Công ty TNHH TM&DV Quang Huy HD	2.500	472.279.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Nam	626.678.512	688.156.012
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.528.820.750	1.066.691.350
- Cty CPTM&VT Đức Minh	865.407.280	1.135.046.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.827.700.518	2.902.382.098
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.685.685.910</b>	-	<b>304.205.600</b>	-
- Phải thu về người lao động(BHXH)	3.534.000	-	-	-
- Lãi dự thu(Ký cược,ký quỹ,cho công	255.707.112	-	304.205.600	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	70.000.000	-	-	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường c	1.356.444.798	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>25.321.427.994</b>	-	<b>17.872.906.195</b>	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường c	12.821.427.994	-	13.772.906.195	-
- Cho vay	12.500.000.000	-	4.100.000.000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP XD công trình	531.294.600	371.906.220	06 tháng	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Cty TNHH ánh Dương	163.061.700	-	Trên 3 năm	163.061.700	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH MTV TM & `	188.020.500	-	Trên 3 năm	218.020.500	65.406.150	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	458.106.500	23.588.550	Trên 2 năm	429.478.000	22.685.750	Trên 2 năm
<b>Cộng</b>	<b>2.109.254.100</b>	<b>395.494.770</b>		<b>1.579.331.000</b>	<b>88.091.900</b>	-

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	379.712.012	-	432.096.101	-
- Công cụ, dụng cụ	17.945.398	-	9.699.845	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.792.068	-	36.587.180	-
- Thành phẩm	1.979.924.612	-	5.828.815.848	-
<b>Cộng:</b>	<b>2.389.374.090</b>	<b>-</b>	<b>6.307.198.974</b>	<b>-</b>

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN**

<b>09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					Đơn vị tính: VND
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.931.135.367	15.124.595.958	1.366.958.655	260.102.396	24.682.792.376
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.547.629.361)	(374.146.542)	-	(180.612.396)	(2.102.388.299)
Số dư cuối kỳ	6.383.506.006	14.750.449.416	1.366.958.655	79.490.000	22.580.404.077
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.155.068.246	11.360.750.164	1.252.000.331	260.102.396	20.027.921.137
- Khấu hao trong năm	81.383.953	716.340.312	21.026.754		818.751.019
- Thanh lý, nhượng bán	(1.527.554.761)	(374.146.542)		(180.612.396)	(2.082.313.699)
Số dư cuối kỳ	5.708.897.438	11.702.943.934	1.273.027.085	79.490.000	18.764.358.457
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	776.067.121	3.763.845.794	114.958.324	-	4.654.871.239
- Tại ngày cuối kỳ	674.608.568	3.047.505.482	93.931.570	-	3.816.045.620

-Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.795.594.814VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.284.723.191VND).

- Nguyên giá tài sản cố định cho Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên – Công ty con thuê: 1.893.266.000 ( máy xúc 34A-0478).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình</b>			Đơn vị tính: VND
<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>Chi phí hoàn nguyên môi</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.225.308.664	13.741.609.000	23.966.917.664
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.449.497.502)	(1.117.851.000)	(3.567.348.502)
Số dư cuối kỳ	7.775.811.162	12.623.758.000	20.399.569.162
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.721.449.140	13.461.529.907	23.182.979.047
- Khấu hao trong năm	383.635.826	280.079.093	663.714.919
- Thanh lý, nhượng bán	(2.449.497.502)	(1.117.851.000)	(3.567.348.502)
Số dư cuối kỳ	7.655.587.464	12.623.758.000	20.279.345.464
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	503.859.524	280.079.093	783.938.617
- Tại ngày cuối kỳ	120.223.698	-	120.223.698

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không**

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	117.214.362	-
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn	117.214.362	-
<b>Cộng:</b>	<b>117.214.362</b>	<b>-</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>15. Vay và nợ thuê</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a. Vay ngắn hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>	<b>2.321.879.350</b>	<b>2.321.879.350</b>	<b>1.325.064.590</b>	<b>1.325.064.590</b>
- HTX TM Quyết Tiến	238.807.110	238.807.110	172.983.260	172.983.260
- Công ty CP Phú Thịnh	726.512.800	726.512.800	574.116.700	574.116.700
- Công ty TNHH Đức Khang Hải L	364.685.340	364.685.340	389.379.330	389.379.330
- Công ty TNHH một thành viên Đ	622.398.300	622.398.300	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	369.475.800	369.475.800	188.585.300	188.585.300
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>2.321.879.350</b>	<b>2.321.879.350</b>	<b>1.325.064.590</b>	<b>1.325.064.590</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>				
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	337.141.125	2.709.249.934	2.777.920.204	268.470.855
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	587.675.555	993.902.571	920.122.215	661.455.911
- Thuế thu nhập cá nhân	4.714.900	24.997.000	22.884.900	6.827.000
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	580.840.314	2.709.622.085	2.868.155.899	422.306.500
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	30.119.950	-	30.119.950
- Tiền thuê đất	-	2.042.646.250	2.042.646.250	-
- Phí bảo vệ môi trường	280.422.450	1.597.713.150	1.618.719.850	259.415.750
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	-	133.973.670	-	133.973.670
- Các khoản phải nộp khác	-	157.550.584	157.550.584	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.790.794.344</b>	<b>10.402.775.194</b>	<b>10.410.999.902</b>	<b>1.782.569.636</b>
<b>b. Phải thu</b>				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**18. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, c
- Lãi vay phải trả

**b. Dài hạn****Cộng:****Số cuối kỳ****Đầu năm****512.247.913****981.221.231****512.247.913****981.221.231****-****-****-****-****512.247.913****981.221.231****19. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HDQT, BKS, thư ký
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng:****b. Dài hạn****c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán****Số cuối kỳ****Đầu năm****47.681.900****53.086.200****38.500.000****38.500.000****11.945.273****11.945.273****98.127.173****103.531.473**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. Doanh thu chưa thực hiện****a. Ngắn hạn****Cộng:****b. Dài hạn****Cộng:****Số cuối kỳ****Đầu năm**

	-	-
	-	-

**c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác( Cp hoàn nguyên môi trường)

**Cộng:****b. Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi t

**Cộng:****Số cuối kỳ****Đầu năm**

	-	11.597.606.000
	-	<b>11.597.606.000</b>
	12.603.758.000	2.073.767.373
	<b>12.603.758.000</b>	<b>2.073.767.373</b>

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Số cuối kỳ****Đầu năm**

--	--	--

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	32.628.180.000	22.342.500	9.278.532.378	41.929.054.878
- Tăng vốn trong năm trước (i)				-
- Lãi trong năm trước			7.224.496.317	7.224.496.317
- Quỹ khen thưởng phúc lợi			(600.000.000)	(600.000.000)
- Giảm khác(i)		(22.342.500)	22.342.500	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	32.628.180.000	-	15.925.371.195	48.553.551.195
Điều chỉnh hồi tố				-
Số dư tại ngày 01/01/2021	32.628.180.000	-	15.925.371.195	48.553.551.195
- Lợi nhuận trong kỳ			3.652.859.703	3.652.859.703
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)			500.000.000	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	-	20.078.230.898	51.706.410.898

(i). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và hạch toán giảm vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

(ii). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	11.649.190.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.978.990.000	20.978.990.000
<b>Cộng:</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>32.628.180.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	32.628.180.000	32.628.180.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	32.628.180.000	32.628.180.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.262.818	3.262.818
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.262.818	3.262.818
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ ( Mười ngàn đồng)

**đ. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	266.814.208	500.000.000	265.898.732	500.915.476

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Nội dung
- Công ty công trình 86	621.898.570	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T01/2013
- Khách hàng nhỏ/lẻ khác	80.928.809	Xóa nợ theo quyết định HĐQT
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung c:	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	22.314.868.500	16.121.094.744	42.302.712.000	41.043.880.933
+ Doanh thu bán đá thô	968.920.000	2.880.774.526	3.547.309.000	4.516.774.959
+ Doanh thu bán đá chế biến	21.345.948.500	13.193.742.718	38.755.403.000	36.480.528.474
+ Doanh thu cát nghiền	-	46.577.500	-	46.577.500
Cộng:	<u>22.314.868.500</u>	<u>16.121.094.744</u>	<u>42.302.712.000</u>	<u>41.043.880.933</u>
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.987.751.312	12.983.749.105	31.847.917.045	33.648.825.087
Trong đó:				
+ Giá vốn thành phẩm đá thô	612.493.241	2.071.792.694	2.624.190.257	3.321.440.898
+ Giá vốn thành phẩm đá chế biến	15.375.258.071	10.785.653.833	29.223.726.788	30.201.081.611
+ Giá vốn thành phẩm cát nghiền	-	126.302.578	-	126.302.578
Cộng:	<u>15.987.751.312</u>	<u>12.983.749.105</u>	<u>31.847.917.045</u>	<u>33.648.825.087</u>
04. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.223.943	2.564.039	239.830.173	5.515.667
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	212.870.912	316.813.234	212.870.912	354.396.634
Cộng:	<u>350.094.855</u>	<u>319.377.273</u>	<u>452.701.085</u>	<u>359.912.301</u>
05. Chi phí tài chính	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
- Lãi tiền vay	3.643.836	140.319.126	6.980.822	314.696.022
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	120.000.000	-	120.000.000	-
Cộng:	<u>123.643.836</u>	<u>140.319.126</u>	<u>126.980.822</u>	<u>314.696.022</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

06. Thu nhập khác	Quý II/2021	Quý II/2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	32.727.272	8.235.987	32.727.272	8.235.987
- Tiền phạt thu được	-	18.563.800	6.571.500	26.925.000
- Thu tiền cho thuê nhà tập thể	12.090.909	20.364.000	12.090.909	44.364.000
- Hoàn nhập dự phòng CP hoàn nguy	580.699.666	-	580.699.666	-
- Thu nhập khác	18.500.000	34.500.000	53.000.000	34.500.000
<b>Cộng:</b>	<b>644.017.847</b>	<b>81.663.787</b>	<b>685.089.347</b>	<b>114.024.987</b>

07. Chi phí khác	Quý II/2021	Quý II/2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Tiền bị phạt	-	175.980.000	157.550.584	175.980.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	20.074.600	-	20.074.600	-
- Các khoản khác	493.856.893	50.000.000	493.856.893	69.100.000
<b>Cộng:</b>	<b>513.931.493</b>	<b>225.980.000</b>	<b>671.482.077</b>	<b>245.080.000</b>

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý II/2021	Quý II/2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh</b>	<b>2.407.859.180</b>	<b>1.690.624.616</b>	<b>4.030.885.042</b>	<b>3.511.916.593</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1 670 334 240	1.127.219.555	2.842.100.215	2.334.993.375
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng và	-	13.570.364	6.900.000	18.114.864
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17 771 760	37.661.316	44.615.217	75.322.632
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	106 537 479	64.747.289	214.550.149	154.308.188
- Các khoản chi phí QLDN khác	613 215 701	447.426.092	922.719.461	929.177.534
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát</b>	<b>1.025.015.824</b>	<b>832.394.445</b>	<b>2.116.475.172</b>	<b>1.978.087.276</b>
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.025.015.824	832.394.445	2.116.475.172	1.978.087.276
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo y	Quý II/2021	Quý II/2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.860.717.277	1.843.567.217	2.801.793.778	3.231.697.780
- Chi phí nhân công	5.962.892.557	5.643.140.760	10.917.647.912	11.700.545.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ	791.392.027	688.310.861	1.476.752.990	1.642.555.105
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.467.492.164	4.202.606.221	11.272.185.609	10.194.879.267
- Chi phí khác bằng tiền	834.501.362	740.481.458	1.293.218.171	1.528.505.803
- Chi phí Thuế	3.403.843.953	2.690.304.650	6.383.101.435	5.553.052.129
<b>Cộng:</b>	<b>19.320.839.340</b>	<b>15.808.411.167</b>	<b>34.144.699.895</b>	<b>33.851.235.814</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý II/2021	Quý II/2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Lợi nhuận trước thuế	3.250.779.557	649.068.512	4.646.762.274	1.819.213.243
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	56.500.000	317.080.000	322.750.584	441.780.000
Các khoản điều chỉnh tăng	56.500.000	317.080.000	322.750.584	441.780.000
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	13.800.000	264.580.000	223.350.584	349.380.000
Thu lao HĐQT và BKS	42.700.000	52.500.000	99.400.000	92.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Doanh thu không chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.307.279.557	966.148.512	4.969.512.858	2.260.993.243
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	661.455.911	193.229.702	993.902.571	452.198.649
Thuế TNDN được giảm 30% theo nghị quyết 116/2020/QH14	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	661.455.911	193.229.702	993.902.571	452.198.649

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được :		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ		
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

**VII. Những Thông tin khác:**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO.

**Người lập biểu**

**Trần Thị Vân**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Hữu Khiêm**

**Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021**



**Giám đốc**

**Đào Văn Dũng**